

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 27

0100
C
TRÁCH
DE
VI
RNG E

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Vương Hoàng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 16 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Thành viên ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Ngọc Tú	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Lê Văn An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Bảo Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 01 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX**Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.870.975.835	218.265.522.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.595.287.287	70.152.226.892
1. Tiền	111		15.595.287.287	20.152.226.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.064.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.064.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.261.813.004	130.519.438.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.385.779.720	82.374.474.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.843.681.197	350.834.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	57.032.352.087	71.594.130.032
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.000.000.000)	(23.800.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.505.463.536	16.166.865.786
1. Hàng tồn kho	141		14.505.463.536	16.166.865.786
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		444.412.008	426.991.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	444.412.008	426.991.725
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		962.716.782.677	1.027.495.832.692
I. Tài sản cố định	220		844.608.476.882	909.116.369.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	673.076.337.774	734.507.307.455
- Nguyên giá	222		1.238.399.779.842	1.238.031.148.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(565.323.442.068)	(503.523.841.115)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	171.532.139.108	174.609.062.180
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.467.860.892)	(25.390.937.820)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.639.182.800	4.183.755.134
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.639.182.800	4.183.755.134
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	102.000.000.000	102.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		102.000.000.000	102.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.469.122.995	12.195.707.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.469.122.995	12.195.707.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.075.587.758.512	1.245.761.355.370

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.270.655.225	449.536.787.491
I. Nợ ngắn hạn	310		199.270.655.225	381.482.161.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.545.866.672	63.293.374.708
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	32.272.261.728	26.578.317.780
3. Phải trả người lao động	314		6.918.118.204	9.068.301.308
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	466.519.665	2.084.236.326
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.242.985.464	20.128.273.550
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	143.848.576.515	257.680.010.700
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.976.326.977	2.649.647.049
II. Nợ dài hạn	330		-	68.054.626.070
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	204.687.945
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	67.849.938.125
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		876.317.103.287	796.224.567.879
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	876.317.103.287	796.224.567.879
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270.787.646.990	190.695.111.582
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		51.564.192.582	36.700.511.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		219.223.454.408	153.994.600.453
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.075.587.758.512	1.245.761.355.370

Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Wang Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX**Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	386.531.909.292	587.877.831.247
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		386.531.909.292	587.877.831.247
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	126.776.354.471	236.779.408.994
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		259.755.554.821	351.098.422.253
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.342.213.868	2.533.255.766
6. Chi phí tài chính	22	26	19.820.887.491	33.781.723.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.435.705.332	31.674.491.214
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	44.281.601.301	65.783.881.070
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		207.995.279.897	254.066.073.519
9. Thu nhập khác	31	28	23.000.527.338	182.960.000
10. Chi phí khác	32		159.885.872	233.215
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.840.641.466	182.726.785
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		230.835.921.363	254.248.800.304
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.612.466.955	14.754.210.351
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		219.223.454.408	239.494.589.953


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu
Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng
Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX**Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MÃ SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	230.835.921.363	254.248.800.304
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	64.876.524.025	64.421.451.461
Các khoản dự phòng	03	10.200.000.000	23.800.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	844.119.180
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12.342.213.868)	(2.589.398.630)
Chi phí lãi vay	06	19.435.705.332	31.674.491.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	313.005.936.852	372.399.463.529
Thay đổi các khoản phải thu	09	50.705.816.242	(61.609.398.361)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.661.402.250	(5.329.634.650)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.693.162.502)	49.469.895.080
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.709.164.645	1.205.526.165
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.057.757.576)	(31.412.298.820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.311.659.508)	(12.561.674.786)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.316.958.072)	(10.195.394.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	257.702.782.331	301.966.483.557
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.824.058.938)	(5.682.359.597)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	161.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.064.000.000)	(51.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.694.022.897	898.398.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.194.036.041)	(5.622.960.967)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	119.940.155.148
2. Tiền thu từ đi vay	33	247.319.035.327	259.756.443.279
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(429.000.407.637)	(437.706.024.437)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.384.313.585)	(174.459.700.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(311.065.685.895)	(232.469.126.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(54.556.939.605)	63.874.395.951
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	70.152.226.892	6.277.830.941
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	15.595.287.287	70.152.226.892


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 120 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 143).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con là:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Ngoài ra, một số số liệu của năm trước đã được điều chỉnh phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại (*)	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	(30.000.000.000)	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	41.594.130.032	30.000.000.000	71.594.130.032

	Số đã báo cáo	Trình bày lại (*)	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Thay đổi các khoản phải thu	(31.609.398.361)	(30.000.000.000)	(61.609.398.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	331.966.483.557	(30.000.000.000)	301.966.483.557
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	93.874.395.951	(30.000.000.000)	63.874.395.951
Tiền và tương đương tiền cuối năm	100.152.226.892	(30.000.000.000)	70.152.226.892

(*) Phân loại lại khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Thăng Long số tiền 30.000.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 276/2018/HĐCC-PN/SHB.110600 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 86.399.679.390 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 163.216.638.743 VND) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm cũng như khả năng huy động từ các tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Tình hình hoạt động kinh doanh và kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày như dưới đây:

- Tình hình hoạt động kinh doanh đang ổn định với lợi nhuận trước thuế năm 2019 là 230,8 tỷ VND (năm 2018 là 254,2 tỷ VND), đạt kế hoạch lợi nhuận điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 11 năm 2019.
- Công ty vẫn đảm bảo trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.
- Trong năm 2019, Công ty vẫn đảm bảo dòng tiền hoạt động kinh doanh, đồng thời đã tiến hành chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 113.999.986.000 VND, đã thực hiện thanh toán cổ tức (bao gồm cổ tức còn phải trả năm 2018 là 19.898.588.596 VND) trong năm với số tiền là 129.384.313.585 VND.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị văn phòng và dụng cụ quản lý	3 - 7
Khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 65 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả mà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (174 tháng).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được

vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp và xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2019 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	2.790.854.711	84.949.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	12.804.432.576	20.067.277.359
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	15.595.287.287	70.152.226.892

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Thăng Long với số tiền là 3.431.383.700 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng này.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.064.000.000	- 2.064.000.000	1.000.000.000	- 1.000.000.000
	2.064.000.000	- 2.064.000.000	1.000.000.000	- 1.000.000.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
	102.000.000.000	-	102.000.000.000	-

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,8%/năm.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm như sau:

Tên công ty con	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Có lãi	Mới đưa vào vận hành cuối năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	48.192.695.293	33.497.465.587
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	5.231.707.287	46.009.856.014
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.697.192.240	2.632.586.320
Các khách hàng khác	264.184.900	234.566.322
	55.385.779.720	82.374.474.243
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.928.899.527	48.642.442.334

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Andritz Việt Nam	660.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	439.324.030	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện ASIA	240.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Xét nghiệm Y học	172.866.825	-
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam - Hà Nội	-	200.000.000
Các nhà cung cấp khác	331.490.342	150.834.000
	1.843.681.197	350.834.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	36.700.511.129
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh - Cổ tức phải thu	9.180.000.000	-
Tạm ứng người lao động	5.548.720.275	538.350.825
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng - Cổ tức phải thu	3.060.000.000	1.530.000.000
Cấm cố, thế chấp	-	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.543.120.683	2.825.268.078
	57.032.352.087	71.594.130.032
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	12.240.000.000	1.530.000.000

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	12.900.511.129	Trên 2 năm dưới 3 năm
	36.700.511.129	2.700.511.129		36.700.511.129	12.900.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	12.900.511.129	Trên 2 năm dưới 3 năm
	36.700.511.129	2.700.511.129		36.700.511.129	12.900.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	14.505.463.536	-	16.166.865.786	-
	14.505.463.536	-	16.166.865.786	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	188.372.561	390.339.000
Khác	256.039.447	36.652.725
	444.412.008	426.991.725
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	6.473.554.682	8.091.942.944
Công cụ, dụng cụ	2.753.885.081	2.722.425.875
Chi phí sửa chữa tài sản cố định (*)	597.549.119	882.301.688
Khác	644.134.113	499.037.416
	10.469.122.995	12.195.707.923

(*) Chi phí trả trước sửa chữa tài sản cố định là các khoản sửa chữa các hạng mục tài sản tại nhà máy thủy điện Cửa Đạt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	679.755.040.957	542.566.239.767	13.302.853.351	2.377.014.495	30.000.000	1.238.031.148.570
Mua trong năm	-	318.304.000	-	50.327.272	-	368.631.272
Số cuối năm	679.755.040.957	542.884.543.767	13.302.853.351	2.427.341.767	30.000.000	1.238.399.779.842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	196.991.512.864	297.819.467.081	7.459.096.069	1.229.598.444	24.166.657	503.523.841.115
Khấu hao trong năm	23.921.831.088	36.505.523.464	1.075.771.534	290.641.524	5.833.343	61.799.600.953
Số cuối năm	220.913.343.952	334.324.990.545	8.534.867.603	1.520.239.968	30.000.000	565.323.442.068
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	482.763.528.093	244.746.772.686	5.843.757.282	1.147.416.051	5.833.343	734.507.307.455
Số cuối năm	458.841.697.005	208.559.553.222	4.767.985.748	907.101.799	-	673.076.337.774

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.702.097.324 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.709.897.324 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị còn lại là 663.375.427.736 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 722.810.496.716 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyền sử dụng đất
VND

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm

200.000.000.000

Số cuối năm

200.000.000.000

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm

25.390.937.820

Trích khấu hao trong năm

3.076.923.072

Số cuối năm

28.467.860.892

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm

174.609.062.180

Số cuối năm

171.532.139.108

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Thủy điện Xuân Khao	3.313.416.885	3.313.416.885
Công trình Thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	778.506.232	778.506.232
Dự án Điện gió Hường Sơn 1	1.375.427.666	-
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	80.000.000	-
	5.639.182.800	4.183.755.134

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị công nghiệp	1.717.667.336	6.005.907.465
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát triển Công Nghệ Hoàng Vũ	1.077.069.062	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	98.501.270	9.240.927.033
Công ty TNHH MTV Sông Chu	-	20.954.022.274
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	-	16.776.731.496
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	7.488.132.704
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	27.000.904
Phải trả các nhà cung cấp khác	652.629.004	2.800.652.832
	3.545.866.672	63.293.374.708
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	27.000.904

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã khấu trừ/ thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.205.738.064	41.709.822.035	45.924.121.297	1.991.438.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.254.210.350	11.612.466.955	13.311.659.508	6.555.017.797
Thuế thu nhập cá nhân	2.464.583.390	10.476.436.763	7.242.762.187	5.698.257.966
Thuế tài nguyên	5.255.748.740	39.310.174.169	42.213.701.218	2.352.221.691
Thuế khác	4.398.037.236	28.251.501.600	16.974.213.364	15.675.325.472
Cộng	26.578.317.780	131.360.401.522	125.666.457.574	32.272.261.728

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	466.519.665	2.084.236.326
	466.519.665	2.084.236.326

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	4.514.261.011	19.898.588.596
Chi thưởng cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch (*)	2.487.295.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	241.429.453	229.684.954
	7.242.985.464	20.128.273.550

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 thông qua việc chi thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 3 năm 2018 số tiền là 16.671.095.000 VND (đã thanh toán 14.183.800.000 VND trong năm 2018).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn (*)	106.928.504.304		247.236.364.704	276.671.230.618	77.493.638.390	
Vay dài hạn đến hạn trả	150.751.506.396		67.932.608.748	152.329.177.019	66.354.938.125	
	257.680.010.700		315.168.973.452	429.000.407.637	143.848.576.515	

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	VND	47.670.602.416		34.427.457.410	
Bà Đàm Thị Thủy Mùi (ii)	VND	11.000.000.000		10.438.700.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iii)	VND	5.342.825.774		3.294.340.058	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (iv)	VND	4.925.210.200		50.447.028.117	
Ông Trần Hồng Hà (ii)	VND	3.000.000.000		-	
Ông Nguyễn Việt Hoàng (ii)	VND	2.500.000.000		-	
Bà Trần Thị Thu Hiền (ii)	VND	1.000.000.000		-	
Bà Phan Thu Hương (ii)	VND	800.000.000		-	
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt (ii)	VND	660.000.000		-	
Bà Nguyễn Thanh Phương (ii)	VND	595.000.000		95.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	-		8.225.978.719	
		77.493.638.390		106.928.504.304	

(i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng vay số 237/19/HĐHM/5C96 ngày 20 tháng 5 năm 2019, giá trị hạn mức là 50 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ vay theo hợp đồng vay hạn mức số 30/18/HĐHM/5C92 ký ngày 13 tháng 02 năm 2018 tính đến ngày ký hợp đồng 237/19/HĐHM/5C96). Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 17 tháng 5 năm 2020, thời hạn vay 05 tháng, lãi suất là 7%/năm.

(ii) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng.

(iii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-VINACONEX ngày 19 tháng 12 năm 2019 với hạn mức là 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 19 tháng 12 năm 2019 đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2020. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 9%/năm và chi được áp dụng trong kỳ giải ngân đầu tiên, lãi suất của các khoản nợ được quy định trong từng giấy nhận nợ.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo thông báo số 405/TB-SHBTL ngày 13 tháng 8 năm 2019 về việc chấp thuận việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn, giá trị hạn mức là 20 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ vận hành nhà máy thủy điện Cửa Đạt với lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng 1 lần, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn mỗi khoản vay được quy định theo từng kế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng với điều kiện duy trì lượng tiền gửi đạt tối thiểu 30% dư nợ vay tại mọi thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	176.354.938.125		-	110.000.000.000	66.354.938.125	
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	40.291.506.396		82.670.623	40.374.177.019	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam	1.955.000.000		-	1.955.000.000	-	
	218.601.444.521		82.670.623	152.329.177.019	66.354.938.125	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	150.751.506.396				66.354.938.125	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	67.849.938.125				-	

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương để tái tài trợ khoản vay dài hạn của Bên vay tại 4 tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa mà bên vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, thời hạn vay đến ngày 25 tháng 05 năm 2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm. Lãi suất năm 2019 là 8%/năm (lãi suất năm 2018 là 7%/năm). Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản tại Dự án Thủy điện Cửa Đạt với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 663.375.427.736 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 722.810.496.716 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	66.354.938.125	150.751.506.396
Trong năm thứ hai	-	67.849.938.125
	66.354.938.125	218.601.444.521
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	66.354.938.125	150.751.506.396
Số phải trả sau 12 tháng	-	67.849.938.125

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	455.999.950.000	-	-	178.851.395.278	634.851.345.278
Tăng vốn trong năm	113.999.980.000	6.157.775.148	-	-	120.157.755.148
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(217.600.000)	-	-	(217.600.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	239.494.589.953	239.494.589.953
Thưởng cho Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(4.390.662.000)	(4.390.662.000)
Chi lương thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(1.056.000.000)	(1.056.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	29.589.351.149	(36.384.233.149)	(6.794.882.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(185.819.978.500)	(185.819.978.500)
Số dư cuối năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	190.695.111.582	796.224.567.879
Số dư đầu năm nay	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	190.695.111.582	796.224.567.879
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	219.223.454.408	219.223.454.408
Phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(1.275.000.000)	(1.275.000.000)
Thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 (*)	-	-	-	(16.671.095.000)	(16.671.095.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.184.838.000)	(7.184.838.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(113.999.986.000)	(113.999.986.000)
Số dư cuối năm nay	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	270.787.646.990	876.317.103.287

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2018 như sau:

- Chi phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.275.000.000 VND.

- Chi cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với tổng số tiền là 16.671.095.000 VND.

- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 113.999.986.000 VND. Theo Quyết định số 24/2019/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về quyết định thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền, ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức bằng tiền mặt là ngày 12 tháng 7 năm 2019 với tỷ lệ thực hiện 20%/cổ phiếu, thời gian thanh toán từ ngày 31 tháng 7 năm 2019.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ tối đa bằng 3% lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018, tương đương số tiền là 7.184.838.000 VND

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	383.435.320.764	469.488.090.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.096.588.528	5.629.385.380
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	112.760.355.505
	386.531.909.292	587.877.831.247
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.788.554.042	117.111.659.327

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	123.679.765.943	124.671.157.301
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.096.588.528	4.851.509.912
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	107.256.741.781
	126.776.354.471	236.779.408.994

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm này	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.551.344.838	6.276.652.536
Chi phí nhân công	36.084.092.476	54.284.705.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.876.524.025	64.421.451.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.733.243.162	112.121.881.084
Khác	61.812.751.271	63.422.369.509
	171.057.955.772	300.527.060.064

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.710.000.000	1.530.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.632.213.868	1.003.220.750
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	35.016
	12.342.213.868	2.533.255.766

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.435.705.332	31.674.491.214
Phí bảo lãnh	244.412.564	405.421.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	140.769.595	1.604.310.891
Chi phí tài chính khác	-	97.500.000
	19.820.887.491	33.781.723.430

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.866.267.880	24.003.401.608
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	10.200.000.000	23.800.000.000
Các chi phí khác	13.215.333.421	17.980.479.462
	44.281.601.301	65.783.881.070

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt năm 2016 và năm 2017	22.901.974.386	-
Các khoản khác	98.552.952	182.960.000
	23.000.527.338	182.960.000

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	230.835.921.363	254.248.800.304
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		
- Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	9.180.000.000	-
- Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.530.000.000	1.530.000.000
- Khoản xử lý công nợ phải trả nhà cung cấp đã nộp theo QĐ của Thanh tra thuế năm 2019	38.665.680	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>		
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	473.552.604	473.552.604
- Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	159.885.872	233.215
- Chi phí tổ chức giải golf	-	550.648.375
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	10.200.000.000	23.800.000.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	230.920.694.159	277.543.234.498
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>230.860.806.887</i>	<i>271.696.243.657</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>59.887.272</i>	<i>5.846.990.841</i>
<i>Thuế suất</i>	<i>10% và 20%</i>	<i>10% và 20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.098.058.143	28.339.022.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(11.543.040.345)	(13.584.812.183)
Điều chỉnh năm trước	57.449.157	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.612.466.955	14.754.210.351

30. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty sẽ được thanh toán chi phí chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận được văn bản chấp thuận thanh toán khoản chi phí chênh lệch tỷ giá trên phát sinh trong năm 2016 và 2017 và đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền được hoàn trả cho năm 2018 và 2019. Vì vậy, Công ty nhận thấy chưa đủ cơ sở để ghi nhận doanh thu đồng thời đang theo dõi khoản phải thu chi phí chênh lệch tỷ giá có thể được thanh toán này như là tài sản tiềm tàng và sẽ ghi nhận khi có các quyết định chính thức từ các cấp có thẩm quyền.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê trụ sở văn phòng tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.618.388.592	1.618.388.592

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.855.165.776	6.473.554.368
Sau năm năm	-	809.194.296
	6.473.554.368	8.901.137.256

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.788.554.042	117.111.659.327
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.300.554.042	115.571.789.947
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	488.000.000	1.539.869.380
Mua hàng	1.476.492.466	981.840.491
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.476.492.466	981.840.491
Trả gốc vay trong năm	40.374.177.019	39.447.389.431
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	40.374.177.019	39.447.389.431
Chi phí lãi vay trong năm	869.586.871	2.339.100.879
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	869.586.871	2.339.100.879
Phí bảo lãnh khoản vay trong năm	142.496.693	405.421.325
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	142.496.693	405.421.325

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	6.928.899.527	48.642.442.334
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	5.231.707.287	46.009.856.014
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.697.192.240	2.632.586.320
Phải thu khác	12.240.000.000	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	9.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	3.060.000.000	1.530.000.000
Phải trả người bán	-	27.000.904
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	27.000.904
Chi phí phải trả	-	369.339.730
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	369.339.730
Vay dài hạn đến hạn trả	-	40.291.506.396
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	40.291.506.396

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 4.514.261.011 VND (2018: 19.898.588.596 VND), là số cổ tức đã chia nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày 14 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất (cổ đông góp vốn) đã thông báo bán thành công 3.900.000 cổ phần của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom, giảm số cổ phiếu nắm giữ từ 5.700.000 cổ phiếu trước giao dịch (tương đương 10% tổng số cổ phiếu phổ thông) xuống 1.800.000 cổ phiếu sau khi giao dịch hoàn thành (tương ứng 3,16% tổng số cổ phiếu phổ thông). Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất chính thức không còn là cổ đông lớn từ ngày 10 tháng 02 năm 2020.

Tại ngày 14 tháng 02 năm 2020, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (cổ đông góp vốn) đã thông báo mua thành công 3.900.000 cổ phần của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom, tăng số cổ phiếu nắm giữ từ 10.000.000 cổ phiếu trước giao dịch (tương đương 17,54% tổng số cổ phiếu phổ thông) lên 13.900.000 cổ phiếu sau khi giao dịch hoàn thành (tương ứng 24,39% tổng số cổ phiếu phổ thông).

Tại ngày 14 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư VSD (cổ đông góp vốn) đã thông báo đăng ký bán toàn bộ 6.217.680 cổ phần (tương đương 10,91% tổng số cổ phiếu phổ thông) của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Phương thức giao dịch theo hình thức thỏa thuận và khớp lệnh. Thời gian dự kiến bắt đầu giao dịch vào ngày 17 tháng 02 năm 2020 và dự kiến kết thúc giao dịch vào ngày 17 tháng 3 năm 2020.

35. SỰ KIỆN KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (cổ đông góp vốn) đã thông qua việc thoái toàn bộ phần vốn đang nắm giữ tại Công ty trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 15.971.760 cổ phần (tương đương 28,02% tổng số cổ phiếu phổ thông).


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2020